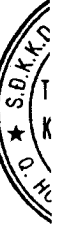




CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hà Nội - Tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN | 5 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12 - 28 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 29 - 30 |

10/10
CỔ
CH
WT
VI
/K/

(
C
S

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ (sau đây gọi tắt là Công ty) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ được thành lập theo Quyết định số 2131/QĐ - BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103015225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2006 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 01 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 278, Đường Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết giao thông vận tải;
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Lập tổng mức đầu tư dự án; lập dự toán và tổng dự toán;
- Thiết kế các công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu;
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Thiết kế biện pháp khảo sát công trình, khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế nền, xử lý nền: đối với công trình xây dựng;
- Thẩm tra: hồ sơ khảo sát, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình;
- Khảo sát thủy văn, môi trường;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Phân tích, nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường;
- Điều tra, phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông;
- Điều tra, thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế-xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và thí nghiệm địa chất công trình;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CHÍNH (tiếp theo)

- Kiểm định, thử tải công trình (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề);

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 28 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Bùi Văn Tòng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Bích | Ủy viên |
| Ông Vũ Văn Chí | Ủy viên |
| Ông Phạm Duy Khôi | Ủy viên |
| Ông Hoàng Văn Thọ | Ủy viên |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Tòng | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Bích | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Chí | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Duy Khôi | Phó Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Thọ | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam (NAG) Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

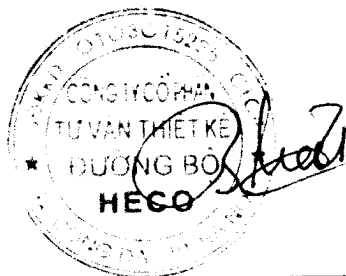
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Văn Tông

Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2011

Số: 205/2011/MKNAG/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường Bộ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường Bộ (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 12 tháng 03 năm 2011. Như đã trình bày tại Thuyết minh số III và IV của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2, 3 đến trang 4, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Công ty ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dựa trên khối lượng công việc đã thực hiện và đơn giá trúng thầu hoặc đơn giá ghi trên hợp đồng thay vì ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh liên quan đến từng công trình. Do đó, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ý kiến về tính đúng đắn của phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và ảnh hưởng của chúng lên các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng trọng yếu (nếu có) của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập báo cáo tài chính tại Việt Nam.



Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0147/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Phan Lê Thành Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0922/KTV

MS/C/CP/M/V/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 39.629.022.250 | 31.573.156.418 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.296.433.645 | 2.860.796.745 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2.296.433.645 | 2.860.796.745 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 14.208.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 | 14.208.000.000 | 3.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17.592.859.061 | 13.941.436.854 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 16.313.226.527 | 13.555.427.854 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.457.446.000 | 649.732.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 32.345.634 | 5.277.000 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (210.159.100) | (269.000.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.251.111.838 | 10.429.000.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 3.251.111.838 | 10.429.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.280.617.706 | 1.341.922.819 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.231.685.210 | - |
| 2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | V.05 | 272.663.795 | 68.277.139 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 776.268.701 | 1.273.645.680 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.251.446.792 | 7.073.921.365 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 2.546.031.100 | 5.519.400.891 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 2.546.031.100 | 1.177.533.770 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.253.941.628 | 6.007.129.784 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.707.910.528) | (4.829.596.014) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | - | 4.341.867.121 |
| - Nguyên giá | 228 | | 144.485.000 | 5.735.597.652 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (144.485.000) | (1.393.730.531) |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 10.000.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.08 | - | 10.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.705.415.692 | 1.544.520.474 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 3.705.415.692 | 1.544.520.474 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 45.880.469.042 | 38.647.077.783 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

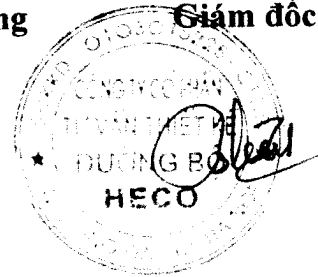
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 32.995.307.511 | 26.080.693.998 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 32.626.162.398 | 25.993.663.612 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 900.973.785 | 1.605.015.201 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 25.974.112.700 | 20.713.740.744 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 497.442.350 | 45.504.711 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 1.707.317.443 | - |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 3.476.816.120 | 3.629.402.956 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 69.500.000 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 369.145.113 | 87.030.386 |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 141.872.386 | 87.030.386 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 227.272.727 | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 12.885.161.531 | 12.566.383.785 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 12.885.161.531 | 12.566.383.785 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 11.550.000.000 | 11.550.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 797.958.365 | 556.615.619 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 537.203.166 | 409.768.166 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | 50.000.000 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 45.880.469.042 | 38.647.077.783 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hiền

Bùi Thị Vân

Bùi Văn Tông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

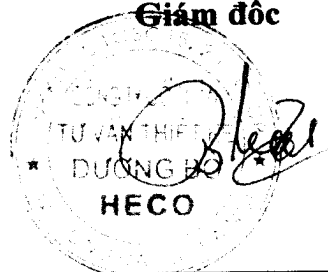
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 68.068.426.616 | 63.320.682.229 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 206.031.080 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.13 | 67.862.395.536 | 63.320.682.229 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.14 | 54.679.580.806 | 50.002.476.310 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 13.182.814.730 | 13.318.205.919 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.15 | 1.231.780.874 | 592.332.546 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 11.308.364.951 | 10.934.294.984 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.106.230.653 | 2.976.243.481 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 468.336.364 | 500.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 135.806.059 | 900.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 332.530.305 | (400.000) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.438.760.958 | 2.975.843.481 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.16 | 890.069.521 | 567.847.610 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2.548.691.437 | 2.407.995.871 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.17 | 2.207 | 2.085 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hiền

Bùi Thị Vân

Bùi Văn Tông

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 77.358.984.189 | 70.149.515.937 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (26.952.828.785) | (29.640.796.335) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (24.974.207.332) | (25.422.589.200) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (477.045.535) | (500.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 3.393.005.827 | 2.029.322.989 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (17.105.196.525) | (14.173.650.243) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 11.242.711.839 | 2.441.803.148 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.041.016.813) | (1.066.419.156) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 4.700.000 | 500.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (31.550.000.000) | (27.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 21.000.000.000 | 24.500.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 10.000.000 | 60.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.231.780.874 | 592.332.546 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (10.344.535.939) | (3.413.586.610) |

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

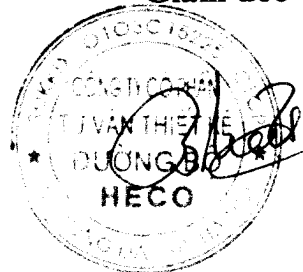
| | | | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.462.539.000) | (1.449.682.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (1.462.539.000) | (1.449.682.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (564.363.100) | (2.421.465.462) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.860.796.745 | 5.282.262.207 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.296.433.645 | 2.860.796.745 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hiền

Bùi Thị Vân

Bùi Văn Tông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ được thành lập theo Quyết định số 2131/QĐ - BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103015225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2006 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 01 năm 2010.

Tên nước ngoài: HIGHWAY ENGINEERING CONSULTANT

Tên viết tắt: HECO

Trụ sở chính: Số 278, đường Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 11.550.000.000 đồng, được đóng góp bởi các cổ đông sau:

| Tên cổ đông | Giá trị vốn góp (nghìn đồng) | Số cổ phần |
|--|---------------------------------|------------------|
| 1. Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải | 5.890.500.000 | 589.050 |
| Đại diện: | | |
| Ông Bùi Văn Tòng | 3.580.500.000 | 358.050 |
| Ông Nguyễn Văn Bích | 1.155.000.000 | 115.500 |
| Ông Hoàng Văn Thọ | 1.155.000.000 | 115.500 |
| 2. Các cổ đông còn lại (Cổ đông góp vốn) | 5.659.500.000 | 565.950 |
| Tổng | 11.550.000.000 | 1.155.000 |

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết giao thông vận tải;
- Lập báo cáo đầu tư xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích và đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Lập tổng mức đầu tư dự án; lập dự toán và tổng dự toán;
- Thiết kế các công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu;
- Thiết kế điện chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Thiết kế biện pháp khảo sát công trình, khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế nền, xử lý nền: đối với công trình xây dựng;
- Thẩm tra: hồ sơ khảo sát, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình;
- Khảo sát thủy văn, môi trường;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Phân tích, nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường;
- Điều tra, thu thập các số liệu về quy hoạch, dân sinh, kinh tế-xã hội, các vấn đề liên quan đến giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng, công nghiệp;
- Điều tra, phân tích, thu thập các số liệu phục vụ thiết kế các công trình tiện ích giao thông;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và thí nghiệm địa chất công trình;
- Kiểm định, thử tải công trình (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật và theo chứng chỉ hành nghề);

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh dòng tiền của doanh nghiệp bao gồm các khoản tiền thu và chi của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn không quá ba tháng hoặc ít hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các loại chứng khoán đầu tư của doanh nghiệp bị giảm giá, giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư vào bị lỗ. Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là chênh lệch giữa giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Mức dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm; 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm; 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc đã thực hiện do Công ty xác định trong đó đơn giá từng hạng mục công việc được áp theo đơn giá trúng thầu hoặc theo giá trên hợp đồng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình trước thời điểm 31/12/2009 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003, từ năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2010 Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|--------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 08 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 05 |

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|------------------|------------------------|
| Phần mềm vi tính | 03 – 05 |

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là Lợi thế kinh doanh (khoản chênh lệch tăng vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ kế toán khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2006 theo Quyết định 1942/QĐ-BGTVT ngày 20/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải) được phân bổ với thời gian còn lại 6 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2-3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

9. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là các khoản đã được ghi nhận là các khoản nợ phải trả vì nó là các nghĩa vụ về nợ phải trả hiện tại và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập tương đương với 1% tổng quỹ lương được sử dụng làm cơ sở để tính Bảo hiểm Xã hội, theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu thanh toán từng công trình với chủ đầu tư. Giá trị khoản doanh thu chưa có biên bản nghiệm thu thanh toán được xác định căn cứ trên giá trị khối lượng hoàn thành và tiền tạm ứng của chủ đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thông báo nhận khoản lãi.

11. Tập hợp chi phí và ghi nhận giá vốn

Chi phí được Công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh và khi có bằng chứng về phát sinh chi phí.

Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh, được Công ty tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu đã ghi nhận cho từng công trình và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Thuế (tiếp theo)

khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 60.833.244 | 402.849.632 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.235.600.401 | 2.457.947.113 |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i> | 2.235.600.401 | 2.457.947.113 |
| Cộng: | 2.296.433.645 | 2.860.796.745 |

V.02 Đầu tư ngắn hạn

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| <i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn</i> | 14.208.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng: | 14.208.000.000 | 3.000.000.000 |

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 32.345.634 | 5.277.000 |
| Cộng: | 32.345.634 | 5.277.000 |

V.04 Hàng tồn kho

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.251.111.838 | 10.429.000.000 |
| Cộng: | 3.251.111.838 | 10.429.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.05 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 272.663.795 | 68.277.139 |
| Cộng: | 272.663.795 | 68.277.139 |

V.06 Tài sản cố định hữu hình

| | Đơn vị : VND | | | | |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.246.251.294 | 1.978.103.690 | 1.635.406.547 | 1.147.368.253 | 6.007.129.784 |
| Tăng trong năm | - | 248.761.375 | 1.624.238.000 | 55.747.273 | 1.928.746.648 |
| Mua trong năm | - | 248.761.375 | 1.624.238.000 | 55.747.273 | 1.928.746.648 |
| Giảm trong năm | 664.425.944 | 93.500.000 | 746.463.000 | 177.545.860 | 1.681.934.804 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 93.500.000 | 746.463.000 | 177.545.860 | 1.017.508.860 |
| Giảm khác (*) | 664.425.944 | - | - | - | 664.425.944 |
| Số dư cuối năm | 581.825.350 | 2.133.365.065 | 2.513.181.547 | 1.025.569.666 | 6.253.941.628 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 965.770.758 | 1.315.570.448 | 1.583.763.228 | 964.491.580 | 4.829.596.014 |
| Tăng trong năm | 94.652.444 | 187.522.298 | 199.856.138 | 78.218.438 | 560.249.318 |
| Khấu hao trong năm | 94.652.444 | 187.522.298 | 199.856.138 | 78.218.438 | 560.249.318 |
| Giảm trong năm | 664.425.944 | 93.500.000 | 746.463.000 | 177.545.860 | 1.681.934.804 |
| Thanh lý nhượng | - | 93.500.000 | 746.463.000 | 177.545.860 | 1.017.508.860 |
| Giảm khác (*) | 664.425.944 | - | - | - | 664.425.944 |
| Số dư cuối năm | 395.997.258 | 1.409.592.746 | 1.037.156.366 | 865.164.158 | 3.707.910.528 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 280.480.536 | 662.533.242 | 51.643.319 | 182.876.673 | 1.177.533.770 |
| Tại ngày cuối năm | 185.828.092 | 723.772.319 | 1.476.025.181 | 160.405.508 | 2.546.031.100 |

(*) Tháng 12 Công ty thực hiện Bàn giao nhà 2 tầng, nhà 3 tầng cho Công ty TNHH một thành viên Quản lý và phát triển nhà Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

V.07 Tài sản cố định vô hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 308.263.751 | 5.427.333.901 | 5.735.597.652 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | 163.778.751 | 5.427.333.901 | 5.591.112.652 |
| Thanh lý, nhượng bán | 163.778.751 | - | 163.778.751 |
| Giảm khác (Lợi thế kinh doanh) | - | 5.427.333.901 | 5.427.333.901 |
| Số dư cuối năm | 144.485.000 | - | 144.485.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 308.263.751 | 1.085.466.780 | 1.393.730.531 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | 163.778.751 | 1.085.466.780 | 1.249.245.531 |
| Thanh lý, nhượng bán | 163.778.751 | - | 163.778.751 |
| Giảm khác (Lợi thế kinh doanh) | - | 1.085.466.780 | 1.085.466.780 |
| Số dư cuối năm | 144.485.000 | - | 144.485.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 4.341.867.121 | 4.341.867.121 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - |

Lợi thế kinh doanh (khoản chênh lệch tăng vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị trên sổ kế toán) đã được phân loại, theo dõi trên chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

V.08 Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu chính phủ 5 năm | - | 10.000.000 |
| Cộng: | - | 10.000.000 |

V.09 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.544.520.474 | 726.307.498 |
| Chi phí trả trước dài hạn tăng trong kỳ | 5.406.548.776 | 1.586.706.193 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | 2.013.968.348 | 768.493.217 |
| Phân loại sang TK 142 | 1.231.685.210 | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.705.415.692 | 1.544.520.474 |

V.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 473.667.131 | 44.597.610 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.775.219 | 907.101 |
| Cộng: | 497.442.350 | 45.504.711 |

V.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 159.548.056 | 148.448.056 |
| Cổ tức phải trả | 1.709.639.800 | 1.555.178.800 |
| Phải trả phải nộp khác | 1.607.628.264 | 1.925.776.100 |
| Cộng: | 3.476.816.120 | 3.629.402.956 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ

Số 278, đường Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**V.12 Vốn chủ sở hữu***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2009 | 11.550.000.000 | 306.615.619 | 186.000.000 | - | 12.042.615.619 |
| Tăng trong năm | - | 250.000.000 | 223.768.166 | - | 473.768.166 |
| Tăng vốn | - | 250.000.000 | 223.768.166 | - | 473.768.166 |
| Trích lập từ LN sau thuế | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức kỳ này | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2009 | 11.550.000.000 | 556.615.619 | 409.768.166 | - | 12.516.383.785 |
| Số dư tại 01/01/2010 | 11.550.000.000 | 556.615.619 | 409.768.166 | - | 12.516.383.785 |
| Tăng trong năm | - | 241.342.746 | 127.435.000 | - | 368.777.746 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - |
| Tăng từ lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Trích lập từ LN sau thuế | - | 241.342.746 | 127.435.000 | - | 368.777.746 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức kỳ này | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2010 | 11.550.000.000 | 797.958.365 | 537.203.166 | - | 12.885.161.531 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 11.550.000.000 | 11.550.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 11.550.000.000 | 11.550.000.000 |
| Cổ tức: | 1.617.000.000 | 1.501.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Cổ phiếu

| | | |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng Cổ phiếu phát hành | 1.155.000 | 1.155.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra | 1.155.000 | 1.155.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.155.000 | 1.155.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.155.000 | 1.155.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.155.000 | 1.155.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp:

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 797.958.365 | 556.615.619 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 537.203.166 | 409.768.166 |
| Cộng: | 1.335.161.531 | 966.383.785 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế | 67.862.395.536 | 63.320.682.229 |
| Cộng: | 67.862.395.536 | 63.320.682.229 |

VI.14 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế | 54.679.580.806 | 50.002.476.310 |
| Cộng: | 54.679.580.806 | 50.002.476.310 |

VI.15 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.231.780.874 | 592.332.546 |
| Cộng: | 1.231.780.874 | 592.332.546 |

VI.16 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.438.760.958 | 2.975.843.481 |
| - Điều chỉnh tăng khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 269.000.000 |
| - Điều chỉnh tăng do nộp bổ sung | 121.517.126 | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.560.278.084 | 3.244.843.481 |
| Thuế TNDN phải nộp | 890.069.521 | 811.210.870 |
| Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 | - | 243.363.260 |
| Thuế TNDN còn phải nộp | 890.069.521 | 567.847.610 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 890.069.521 | 567.847.610 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.548.691.437 | 2.407.995.871 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp)

VI.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.548.691.437 | 2.407.995.871 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.548.691.437 | 2.407.995.871 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.155.000 | 1.155.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.207 | 2.085 |

VI.18 Chi phí theo yếu tố

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công BHXH, BHYT, KPCĐ | 26.805.000.000 | 25.742.694.404 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.593.598.444 | 1.282.075.583 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.215.034.691 | 19.073.861.055 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 560.249.318 | 723.176.708 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.074.926.976 | 6.272.277.760 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.561.248.166 | 6.720.684.046 |
| Cộng: | 58.810.057.595 | 59.814.769.556 |

VI.19 Sử dụng lợi nhuận sau thuế TNDN

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 2.548.691.437 | 2.407.995.871 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 241.342.746 | 250.000.000 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 127.435.000 | 223.768.166 |
| - Quỹ Ban điều hành | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 512.913.691 | 382.727.705 |
| - Chia Cổ tức | 1.617.000.000 | 1.501.500.000 |
| Cộng: | 2.548.691.437 | 2.407.995.871 |

Trong năm 2010 Công ty tạm phân phối lợi nhuận chưa thông qua Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2010 (VND) | Năm 2009 (VND) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giao dịch bán | | - |
| Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải | 12.262.218.363 | 14.392.609.676 |
| Công ty CP TVTK XD Cảng - Đường thủy | 109.090.909 | - |
| Cộng giao dịch bán | 12.371.309.272 | 14.392.609.676 |
| Các giao dịch mua | | - |
| Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải | 994.379.962 | 1.126.961.124 |
| Công ty Cổ phần TVXD Công trình GT2 | - | 2.407.534.037 |
| Công ty Cổ phần TVIK GTVT 4 | 820.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần TVXD Cầu lớn hầm | 231.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần TVXD Công trình GT7 | 164.756.000 | - |
| Cộng giao dịch mua | 2.210.435.962 | 3.534.495.161 |
| Chênh lệch giao dịch bán và mua | 10.160.873.310 | 10.858.114.515 |

VII.2 Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2010 (VND) | 31/12/2009 (VND) |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Các khoản phải thu | | - |
| Phải thu khách hàng | 669.357.000 | 739.668.300 |
| Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải | 659.613.000 | 729.924.300 |
| Công ty Cổ phần TVIK GTVT 4 | 9.744.000 | 9.744.000 |
| Cộng các khoản phải thu | 669.357.000 | 739.668.300 |
| Người mua trả tiền trước | 773.000.000 | 120.000.000 |
| Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải | 773.000.000 | - |
| Công ty TVTK Cảng đường thủy | - | 120.000.000 |
| Các khoản phải trả | - | 152.119.579 |
| Tổng Công ty TVTK Giao thông Vận tải | - | 152.119.579 |
| Cộng các khoản phải trả | 773.000.000 | 272.119.579 |
| Chênh lệch phải thu, phải trả | (103.643.000) | 467.548.721 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐƯỜNG BỘ
Số 278, đường Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

VII.3 Số liệu so sánh

Số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia Việt Nam, thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

VII.4 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

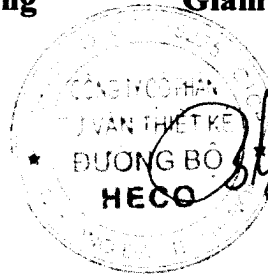
Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Vân

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2011

Giám đốc



Bùi Văn Tông

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
| I. Thuế | (22.772.428) | 7.755.432.913 | 7.507.881.930 | 224.778.555 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | (68.277.139) | 5.805.613.344 | 6.010.000.000 | (272.663.795) |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.597.610 | 906.115.056 | 477.045.535 | 473.667.131 |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 907.101 | 960.224.513 | 937.356.395 | 23.775.219 |
| 4. Tiền thuê đất | - | 80.480.000 | 80.480.000 | - |
| 5. Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng: | (22.772.428) | 7.755.432.913 | 7.507.881.930 | 224.778.555 |

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ
GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay |
|--|-------|---------------|
| I. Thuế GTGT được khấu trừ | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, được hoàn lại đầu kỳ | 10 | |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh | 11 | 1.061.726.891 |
| 3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ, trong đó: | 12 | 1.061.726.891 |
| a) Số thuế GTGT đã khấu trừ | 13 | |
| b) Số thuế GTGT đã hoàn lại | 14 | - |
| c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua | 15 | - |
| d) Số thuế GTGT không được khấu trừ | 16 | - |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ | 17 | - |
| II. Thuế GTGT được hoàn lại | | - |
| III. Thuế GTGT được giảm | | - |
| IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa | | - |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | 40 | (68.277.139) |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh | 41 | 6.865.949.452 |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | 42 | 1.060.336.108 |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá | 43 | - |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp | 44 | - |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN | 45 | 6.010.000.000 |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ | 46 | (272.663.795) |